

Bản án số:16/2020/HNGĐ-ST
Ngày 14-5-2020
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị O

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Quốc S

Ông Trần Văn Th

Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn N - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn H - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 39/2020/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 02 năm 2020 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Nguyễn Mạnh T, sinh năm 1977

Nơi cư trú: thôn N, xã V, huyện T, tỉnh B (có mặt).

* *Bị đơn:* Chị Giáp Thị S, sinh năm 1976

Nơi cư trú cuối cùng: thôn N, xã V, huyện T, tỉnh B (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là anh Nguyễn Mạnh T trình bày:

Anh và chị Giáp Thị S kết hôn tháng 11 năm 1999, anh chị được tự do tìm hiểu và tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện T, tỉnh B được cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, chị S về làm dâu nhà anh T. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Đến năm 2000 chị S đã bỏ nhà đi từ đó cho đến nay không có tin tức gì, chị S không có mặt tại địa phương nhiều năm nay. Năm 2019 anh đã làm đơn yêu cầu tuyên bố chị S mất tích và Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B tuyên bố chị S mất tích kể từ ngày 02/01/2020. Nay anh thấy tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng sống ly thân từ năm 2000 cho đến nay, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị S.

Về con chung: anh và chị S không có con chung.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà anh T giữ nguyên yêu cầu.

Tại biên các biên bản xác minh với chính quyền địa phương cho biết: chị Giáp Thị S là công dân có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương. Sau khi kết hôn với anh T được một thời gian ngắn thì chị S tự ý bỏ nhà đi. Chị S đã vắng mặt tại địa phương từ năm 2000 đến nay, không về địa phương lần nào và cũng không có tin tức gì. Để đảm bảo quyền lợi của anh T, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T được ly hôn với chị S.

Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B đã tổng đạt, niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng đối với chị Giáp Thị S gồm: Thông báo về việc thụ lý vụ án số 39/TB-TLVA ngày 14/02/2020 và bản phô tô đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo đơn khởi kiện; Thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ số 01/TB-TA ngày 14/02/2020; Thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ số 02/TB-TA ngày 04/3/2020; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải số 01/TB-TA ngày 04/3/2020; Thông báo kết quả phiên họp và hòa giải số 01/TB-TA ngày 20/3/2020; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải số 02/TB-TA ngày 23/3/2020; Thông báo kết quả phiên họp và hòa giải số 02/TB-TA ngày 09/4/2020; Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 40/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2020.

Tòa án đã mở phiên hòa giải nhiều lần để hòa giải về quan hệ vợ chồng, con chung, tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản, án phí nhưng chị S vắng mặt.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đảm bảo theo quy định.

Đối với những người tham gia tố tụng: nguyên đơn đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của nguyên đơn. Xử cho anh Nguyễn Mạnh T được ly hôn chị Giáp Thị S. Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên toà, sau khi nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: Anh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị S, có nơi cư trú cuối cùng tại thôn N, xã V, huyện T, tỉnh B. Tòa án nhân dân huyện T đã thụ lý giải vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải

quyết vụ án, Tòa án tiến hành hòa giải nhưng không thành nên đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

Tại phiên tòa, chị S vắng mặt nhưng chị Sáu đã được triệu tập lần thứ hai nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt những đương sự này là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: anh T và chị S kết hôn tháng 11 năm 1999 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã V, huyện T nên hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn, anh chị đã có thời gian chung sống hạnh phúc. Cuộc sống vợ chồng hòa thuận, hạnh phúc, vợ chồng không có mâu thuẫn gì. Năm 2000, chị S đã tự ý bỏ nhà đi. Từ đó cho đến nay không có tin tức gì. Vợ chồng anh T, chị S đã không cùng nhau chung sống 20 năm. Tại Quyết định giải quyết việc dân sự số 01/2020/QĐST- VDS ngày 02/01/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh B đã tuyên bố chị S mất tích. Hội đồng xét xử thấy, anh T và chị S có thời gian dài không cùng nhau chung sống, vợ chồng không quan tâm, chăm sóc đến nhau và nhiều năm nay không có tin tức gì của chị S, mặc dù đã được thông báo tìm kiếm trên các phương tiện thông tin đại chúng nhưng đến nay chị S không có mặt tại địa phương. Xác định tình cảm vợ chồng anh T, chị S không còn chung sống, đoàn tụ được nên cần chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn của anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: anh T, chị S không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác: anh T không đề nghị giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 146; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228, Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 51; khoản 2 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: anh Nguyễn Mạnh T được ly hôn chị Giáp Thị S.

2. Về án phí: anh Nguyễn Mạnh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2018/0006199 ngày 14 tháng 02 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T. Xác nhận anh Nguyễn Mạnh T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng

cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt (hoặc niêm yết) bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh B;
- VKSND huyện T;
- CCTHADS huyện T;
- UBND xã V;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Đoàn Thị O